

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020**

---

**Đà Nẵng - Tháng 08 năm 2020**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 12/5/2020)
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/5/2020)
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Hoàng Đức Trúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Số: 697/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-173-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.103.596.010.676</b>	<b>1.093.352.666.722</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>137.454.853.732</b>	<b>113.588.275.523</b>
1. Tiền	111		102.454.853.732	102.588.275.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	11.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>499.980.500.229</b>	<b>618.495.203.582</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	335.262.660.780	470.119.467.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	31.959.399.021	27.454.080.151
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	2.283.386.743	16.417.825.059
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	129.089.792.446	103.118.569.774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(9.614.738.761)	(9.614.738.761)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>420.751.549.484</b>	<b>341.339.669.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		420.751.549.484	341.339.669.500
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.409.107.231</b>	<b>19.929.518.117</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	12.878.149.728	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.168.920.870	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	29.362.036.633	19.929.518.117
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77.541.940.893</b>	<b>84.964.516.436</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.865.360.810</b>	<b>66.165.898.640</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	51.636.428.370	61.626.251.914
- Nguyên giá	222		186.594.337.411	185.969.337.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.957.909.041)	(124.343.085.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.228.932.440	4.539.646.726
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.226.920.638)	(3.916.206.352)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.169.565.366</b>	<b>7.624.285.615</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.169.565.366	7.624.285.615
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.507.014.717</b>	<b>11.174.332.181</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	11.507.014.717	11.174.332.181
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.181.137.951.569</b>	<b>1.178.317.183.158</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.027.173.806.578</b>	<b>1.031.434.403.557</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.027.173.806.578</b>	<b>1.031.434.403.557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	273.286.785.944	361.272.014.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	424.903.918.816	305.275.958.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.884.777.691	4.110.629.292
4. Phải trả người lao động	314		3.736.015.825	10.756.804.487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	32.416.847.905	27.705.118.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	289.367.277.387	319.676.656.118
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.578.183.010	2.637.223.010
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.964.144.991</b>	<b>146.882.779.601</b>
(400 = 410)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>153.964.144.991</b>	<b>146.882.779.601</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.055.229.101	4.055.229.101
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.711.045.890	18.629.680.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.629.680.500	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.081.365.390	18.629.680.500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.181.137.951.569</b>	<b>1.178.317.183.158</b>
(440 = 300+400)				

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Hoàng Xuân Thơm





Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	419.311.267.957	305.685.229.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		419.311.267.957	305.685.229.989
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	385.243.261.689	281.027.510.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.068.006.268	24.657.719.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	364.570.946	305.555.360
7. Chi phí tài chính	22	5.21	5.501.835.020	1.907.169.549
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.501.835.020	1.907.169.549
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.959.133.767	16.994.599.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		8.971.608.427	6.061.506.184
11. Thu nhập khác	31	5.22	1.459.477.909	4.608.424.662
12. Chi phí khác	32	5.22	1.421.180.281	4.100.940.061
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		38.297.628	507.484.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.009.906.055	6.568.990.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.928.540.665	1.313.798.157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.081.365.390	5.255.192.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	570	423

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc





Hoàng Xuân Thơm

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc	tháng kết thúc ngày
			ngày 30/6/2020	30/6/2019
			VND	VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.009.906.055	6.568.990.785
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.925.537.830	15.782.854.512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(364.570.946)	(668.980.022)
- Chi phí lãi vay	06		5.501.835.020	1.907.169.549
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.072.707.959	23.590.034.824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.913.263.967	129.063.293.021
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.411.879.984)	(291.745.957.004)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.127.428.287	152.566.133.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.210.832.264)	(9.660.000.699)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.501.835.020)	(1.907.169.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.948.147.200)	(3.928.168.713)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.059.040.000)	(1.397.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.981.665.745	(3.419.654.665)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.170.279.751)	(138.829.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.071.409.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(61.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	97.527.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		364.570.946	305.555.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.805.708.805)	41.765.615.359
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		302.201.332.045	321.717.456.739
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.510.710.776)	(350.249.221.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.309.378.731)	(28.531.764.449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.866.578.209	9.814.196.245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.588.275.523	84.454.451.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		137.454.853.732	94.268.648.221

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Hoàng Xuân Thơm



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	6.334.373	63.343.730.000	51%
Các Cổ đông khác	6.085.414	60.854.140.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>12.419.787</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>100%</b>

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong kỳ: 2.018 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo.dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây lắp các công trình.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

#### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. *Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng năm 2020 (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị văn phòng	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 07 năm và 04 năm. Quyền sử dụng 3.775 m<sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam được khấu hao trong thời gian 8 năm và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện trích khấu hao.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên khắp các địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	6.897.410.877	5.623.588.837
Tiền gửi ngân hàng	95.557.442.855	96.964.686.686
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	35.000.000.000	11.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>137.454.853.732</b>	<b>113.588.275.523</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	335.262.660.780	470.119.467.359
<i>Các khách hàng khác</i>	335.262.660.780	470.119.467.359
<b>Tổng</b>	<b>335.262.660.780</b>	<b>470.119.467.359</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	31.959.399.021	27.454.080.151
<i>Các khách hàng khác</i>	31.959.399.021	27.454.080.151
Dài hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>31.959.399.021</b>	<b>27.454.080.151</b>

**5.4 Phải thu nội bộ**

Khoản phải thu nội bộ đối với Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV.

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban quản lý 11S - Tổng công ty Thành An	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

Trong đó, giao dịch các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.6 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>129.089.792.446</b>	<b>-</b>	<b>103.118.569.774</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	150.218.580	-	2.147.860.040	-
- Tạm ứng	115.571.175.043	-	88.419.392.384	-
- Phải thu khác	13.368.398.823	-	12.551.317.350	-
Các khoản phải thu khác	13.368.398.823	-	12.551.317.350	-
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>129.089.792.446</b>	<b>-</b>	<b>103.118.569.774</b>	<b>-</b>

**5.7 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	10.182.798.961	568.060.200	10.182.798.961	568.060.200

**5.8 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	264.956.071	-	1.743.344.744	-
Công cụ, dụng cụ	19.424.644	-	5.614.644	-
Chi phí SX KDDD	420.467.168.769	-	339.590.710.112	-
- CT bệnh viện Đa khoa Kiên Giang 1.020 giường	80.011.103.607	-	41.563.888.340	-
- CT Bệnh viện sản nhi Kiên Giang	25.804.177.887	-	61.118.648.038	-
- Các công trình khác	314.651.887.275	-	236.908.173.734	-
<b>Tổng</b>	<b>420.751.549.484</b>	<b>-</b>	<b>341.339.669.500</b>	<b>-</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.878.149.728</b>	<b>-</b>
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.833.333	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.853.316.395	-
<b>Dài hạn</b>	<b>11.507.014.717</b>	<b>11.174.332.181</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	5.721.180.352	5.684.660.901
Chi phí sửa chữa	2.223.844.061	255.406.576
Đồ dùng văn phòng	137.419.303	77.086.890
Chi phí mỏ đá	1.858.499.574	3.257.611.407
Chi phí khác	1.566.071.427	1.899.566.407
<b>Tổng</b>	<b>24.385.164.445</b>	<b>11.174.332.181</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	29.830.016.780	86.513.607.627	68.706.041.475	919.671.529	185.969.337.411
Tăng trong kỳ	-	175.000.000	-	450.000.000	625.000.000
Mua trong kỳ	-	175.000.000	-	450.000.000	625.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>29.830.016.780</b>	<b>86.688.607.627</b>	<b>68.706.041.475</b>	<b>1.369.671.529</b>	<b>186.594.337.411</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	12.378.007.851	63.064.897.761	48.042.114.721	858.065.164	124.343.085.497
Tăng trong kỳ	1.210.011.277	4.544.859.500	4.822.740.343	37.212.424	10.614.823.544
Khấu hao trong kỳ	1.210.011.277	4.544.859.500	4.822.740.343	37.212.424	10.614.823.544
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>13.588.019.128</b>	<b>67.609.757.261</b>	<b>52.864.855.064</b>	<b>895.277.588</b>	<b>134.957.909.041</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	17.452.008.929	23.448.709.866	20.663.926.754	61.606.365	61.626.251.914
Tại 30/6/2020	16.241.997.652	19.078.850.366	15.841.186.411	474.393.941	51.636.428.370

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 28.402.463.291  
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.372.842.999

**5.11 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2020	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.311.075.300</b>	<b>144.777.778</b>	<b>8.455.853.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2020	3.571.428.574	200.000.000	144.777.778	3.916.206.352
Tăng trong kỳ	285.714.286	25.000.000	-	310.714.286
Khấu hao trong kỳ	285.714.286	25.000.000	-	310.714.286
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>3.857.142.860</b>	<b>225.000.000</b>	<b>144.777.778</b>	<b>4.226.920.638</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2020	428.571.426	4.111.075.300	-	4.539.646.726
Tại 30/6/2020	142.857.140	4.086.075.300	-	4.228.932.440

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.777.778 đồng

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	273.286.785.944	273.286.785.944	361.272.014.186	361.272.014.186
Các khách hàng khác	273.286.785.944	273.286.785.944	361.272.014.186	361.272.014.186
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>273.286.785.944</b>	<b>273.286.785.944</b>	<b>361.272.014.186</b>	<b>361.272.014.186</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khách hàng khác	424.903.918.816	305.275.958.340
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>424.903.918.816</b>	<b>305.275.958.340</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.110.629.292	2.597.180.456	4.823.032.057	1.884.777.691
Thuế thu nhập cá nhân	3.821.587.746	1.928.540.665	3.948.147.200	1.801.981.211
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	289.041.546	525.980.336	732.225.402	82.796.480
	-	142.659.455	142.659.455	-
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	19.929.518.117	3.889.522.804	13.322.041.320	29.362.036.633
	19.929.518.117	3.889.522.804	13.322.041.320	29.362.036.633

**5.15 Phải trả khác**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	32.416.847.905	27.705.118.124
Bảo hiểm xã hội	1.189.266.294	1.318.244.687
Bảo hiểm y tế	90.410.524	29.547.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.489.909	29.059.746
<i>Phải trả cổ tức</i>	31.103.306.412	26.320.541.533
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	10.077.977.984	10.045.331.700
<i>Phí quản lý Tổng công ty Thành An</i>	10.077.977.984	10.045.331.700
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai</i>	-	884.625.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	15.920.421.289	12.861.176.995
Bảo hiểm thất nghiệp	1.250.000.000	1.050.000.000
	3.854.907.139	1.479.407.838
<b>Dài hạn</b>		
	4.374.766	7.724.324
<b>Tổng</b>	<b>32.416.847.905</b>	<b>27.705.118.124</b>

Trong đó, giao dịch các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Vay và nợ dài hạn**

	30/6/2020			01/01/2020			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay</b>	<b>289.367.277.387</b>	<b>289.367.277.387</b>	<b>302.201.332.045</b>	<b>332.510.710.776</b>	<b>319.676.656.118</b>	<b>319.676.656.118</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	218.180.137.954	218.180.137.954	218.180.137.954	220.778.048.696	220.778.048.696	220.778.048.696	
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	69.244.513.639	69.244.513.639	79.321.194.091	101.107.662.080	91.030.981.628	91.030.981.628	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tân Thành Đại	842.625.794	842.625.794	-	-	842.625.794	842.625.794	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	-	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại PNT (3)	1.100.000.000	1.100.000.000	-	900.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay cá nhân	-	-	4.700.000.000	9.700.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
<b>Vay dài hạn</b>							
<b>Tổng</b>	<b>289.367.277.387</b>	<b>289.367.277.387</b>	<b>302.201.332.045</b>	<b>332.510.710.776</b>	<b>319.676.656.118</b>	<b>319.676.656.118</b>	

(1): Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019. Hạn mức cho vay: 230.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 25/12/2019 đến 25/12/2020; thời hạn từng khoản không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản, máy móc thiết bị, hàng hóa,... được quy định chi tiết trong: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/09/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486 ngày 15/07/2019; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019. Thông báo giới hạn tín dụng năm 2019-2020 ngày 21/02/2020, mức dư nợ tối đa 250 tỷ đồng.

(2): Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 21110.19.301.50099.TD ngày 23/10/2019. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là: 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 750.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến 31/07/2020. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Động sản là Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ công trình MB tài trợ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh; và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

(3): Hợp đồng cho vay tiền số 01/2019/HĐTD ngày 20/5/2019 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại PNT và XNXL 79- CN Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96, thời hạn vay 1 năm, số tiền vay tối đa 4.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	124.197.870.000	1.834.197.274	18.629.680.500	144.661.747.774
Chia trả cổ tức 2018	-	-	(18.629.680.500)	(18.629.680.500)
Lãi trong năm nay	-	-	22.667.920.186	22.667.920.186
Trích lập các quỹ năm 2019	-	2.221.031.827	(4.038.239.686)	(1.817.207.859)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>18.629.680.500</b>	<b>146.882.779.601</b>
Số dư tại 01/01/2020	124.197.870.000	4.055.229.101	18.629.680.500	146.882.779.601
Lãi trong kỳ	-	-	7.081.365.390	7.081.365.390
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>25.711.045.890</b>	<b>153.964.144.991</b>

Công ty chưa thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCD ngày 12/5/2020.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	60.854.140.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức đã chia	-	18.629.680.500
Phân phối các quỹ	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	419.311.267.957	305.685.229.989
<b>Tổng</b>	<b>419.311.267.957</b>	<b>305.685.229.989</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	385.243.261.689	281.027.510.238
<b>Tổng</b>	<b>385.243.261.689</b>	<b>281.027.510.238</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.570.946	305.555.360
<b>Tổng</b>	<b>364.570.946</b>	<b>305.555.360</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.501.835.020	1.907.169.549
<b>Tổng</b>	<b>5.501.835.020</b>	<b>1.907.169.549</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	-	363.424.662
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	-	140.000.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	4.105.000.000
Doanh thu vận chuyển	288.434.000	-
Thu nhập khác	1.171.043.909	-
<b>Tổng</b>	<b>1.459.477.909</b>	<b>4.608.424.662</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí vận chuyển	280.139.372	-
Chi phí khác	1.141.040.909	4.100.940.061
<b>Tổng</b>	<b>1.421.180.281</b>	<b>4.100.940.061</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>38.297.628</b>	<b>507.484.601</b>

**5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.479.502.956	436.890.628.597
Chi phí nhân công	77.062.112.059	80.619.583.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.925.537.830	15.782.854.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.453.534	825.625.418
Chi phí khác bằng tiền	3.203.341.269	4.875.902.158
Chi phí máy thi công	24.582.586.801	27.791.376.107
Chi phí nhân viên quản lý	8.652.663.211	9.142.946.863
Chi phí sản xuất chung	32.281.019.597	31.457.555.403
<b>Tổng</b>	<b>490.094.217.257</b>	<b>607.386.472.593</b>

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.009.906.055</b>	<b>6.568.990.785</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>9.009.906.055</b>	<b>6.568.990.785</b>
Thuế TNDN phải nộp	1.801.981.210	1.313.798.157
Truy thu thuế của năm trước	126.559.455	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.928.540.665</b>	<b>1.313.798.157</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.081.365.390	5.255.192.628
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.081.365.390	5.255.192.628
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	570	423

Chỉ tiêu lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 và 2020 chưa tính đến sự giảm trừ do phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
HDQT và BKS	Thù lao	7.639.433	22.722.124
Ban Giám đốc và HDQT	Thu nhập	1.191.498.522	1.099.343.948
		30/6/2020	01/01/2020
Bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>			
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	25.421.980.789	22.362.736.495
<b>Các khoản phải thu</b>			
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	2.283.386.743	16.417.825.059
Ban quản lý 11S - Tổng công ty Thành An	Cùng công ty mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Cùng công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.454.853.732	113.588.275.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	454.737.714.465	563.623.298.372
<b>Tổng</b>	<b>592.192.568.197</b>	<b>677.211.573.895</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	289.367.277.387	319.676.656.118
Phải trả người bán và phải trả khác	305.703.633.849	388.977.132.310
<b>Tổng</b>	<b>595.070.911.236</b>	<b>708.653.788.428</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2020</b>			
Các khoản vay	289.367.277.387	-	289.367.277.387
Phải trả người bán và phải trả khác	305.703.633.849	-	305.703.633.849
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2020</b>			
Các khoản vay	319.676.656.118	-	319.676.656.118
Phải trả người bán và phải trả khác	388.977.132.310	-	388.977.132.310

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.454.853.732	-	137.454.853.732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	454.737.714.465	-	454.737.714.465
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.588.275.523	-	113.588.275.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	563.623.298.372	-	563.623.298.372

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét.

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Giám đốc





Hoàng Xuân Thom

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

**TỔNG CÔNG TY THÀNH AN  
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96**

Số: /CTCP - PTC

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%  
BCTC đã soát xét 6 tháng đầu năm 2020 so với  
BCTC đã soát xét 6 tháng đầu năm 2019 (Tổng  
hợp)"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2020 (Tổng hợp) có biến động tăng trên 10% so với Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2019 (Tổng hợp). Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96 xin giải trình như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, điều kiện thời tiết thuận lợi, các đơn vị trong toàn công ty đã đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 37,17% so với 6 tháng đầu năm 2019. Lợi nhuận gộp tăng 38,16% so với năm ngoái. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 48%. Vì vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 37,15% so với năm trước, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 34,75% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy công ty xin giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

*Trân trọng!*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TC; H5.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Trịnh Thị Thu Hương**